

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TTV24B2**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MD03237**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **Thiết kế trình diễn trên máy tính**

Số TC: **3**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2454802030379	Nguyễn Đỗ Đức	Anh	23/04/2009			9	6	9.0	8.5			8.8		8.6
2	2454802030380	Huỳnh Chí	Bảo	24/10/2009			8.5	9	10.0	9.5			9.8		9.6
3	2454802030381	Nguyễn Hoàng	Bảo	25/01/2009			0	0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
4	2454802030382	Đỗ Thị Yến	Bình	04/07/2009			6	6	8.0	8.5			8.8		8.3
5	2454802030383	Lê Nguyễn Thảo	Duy	10/10/2009			8	9	8.0	6.0			8.8		8.3
6	2454802030384	Nguyễn Hoàng	Duy	07/03/2009			8	6	5.0	7.0			0.0		2.5
7	2454802030385	Lê Hoàng	Đạt	31/07/2009			8	9	8.5	8.5			8.5		8.5
8	2454802030386	Lương Văn	Đạt	18/02/2009			5	8	5.0	7.0			6.5		6.4
9	2454802030387	Dương Nhật	Hào	03/08/2009			8	8.5	8.0	8.5			9.0		8.7
10	2454802030388	Lê Hoàng	Khang	15/09/2009			8.5	8.5	8.0	8.5			6.8		7.4
11	2454802030389	Nguyễn Trí	Khang	11/06/2009			8.5	9	9.5	9.0			9.5		9.3
12	2454802030390	Lê Đăng	Khoa	13/09/2008			8	8	9.0	8.5			9.3		9.0
13	2454802030391	Nguyễn Hoàng Đăng	Khoa	01/06/2009			8.5	7.5	8.5	8.5			9.3		8.9
14	2454802030392	Nguyễn Cao	Kỳ	27/11/2009			9	8.5	9.5	9.0			9.8		9.5
15	2454802030393	Bùi Thị Tường	Lam	25/10/2009			9	8.5	9.0	9.0			9.0		9.0
16	2454802030394	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Lam	05/10/2009			8	6	6.0	7.5			6.0		6.3
17	2454802030395	Đặng Phi	Long	26/10/1989			0	0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
18	2454802030396	Nguyễn Hoàng	Nam	03/01/2009			9	9.5	9.0	8.5			9.3		9.1
19	2454802030397	Nguyễn Hữu	Nam	14/04/2009			0	0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
20	2454802030398	Lê Yến	Nghi	27/03/2009			5	6	6.0	8.0			0.0		2.6
21	2454802030399	Đoàn Phú	Nghĩa	30/04/2009			9	8.5	10.0	9.5			9.5		9.5
22	2454802030400	Nguyễn Hữu	Nghĩa	07/10/2009			8	8.5	8.5	8.0			8.8		8.6
23	2454802030401	Nguyễn Minh	Nghĩa	26/10/2003			9.5	9	10.0	10.0			10.0		9.9
24	2454802030402	Nguyễn Hoàn Mỹ	Ngọc	26/06/2009			8	6	6.0	7.5			0.0		2.7
25	2454802030403	Nguyễn Hoàng Khánh	Ngọc	18/11/2009			5	6	5.0	7.0			0.0		2.3
26	2454802030404	Huỳnh Thị Thúy	Nhung	01/05/2009			9	8.5	9.0	9.0			9.0		9.0
27	2454802030405	Đặng Trọng	Phúc	30/08/2009			9.5	9	10.0	10.0			9.8		9.8
28	2454802030406	Lê Minh	Sang	02/10/2009			8.5	8.5	9.0	9.5			9.8		9.5
29	2454802030407	Dương Văn	Thái	06/02/2009			8.5	9	9.5	9.0			9.8		9.5
30	2454802030408	Mai Nguyễn Hoàng	Thái	20/10/2009			6	9	8.0	8.0			8.3		8.1
31	2454802030409	Huỳnh Quốc	Thanh	10/11/2009			0	0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
32	2454802030410	Đỗ Phúc	Toàn	05/05/2009			8.5	8	9.0	8.5			8.5		8.5
33	2454802030411	Huỳnh Minh	Trí	04/07/2009			9	8	9.0	9.0			9.0		8.9
34	2454802030412	Lê Quang	Trường	28/09/2008			8	7.5	5.0	7.0			8.8		7.9
35	2454802030413	Lê Anh	Tuấn	29/09/2009			8.5	8	6.0	7.5			8.3		7.9
36	2454802030414	Lê Công	Vinh	11/12/2009			8.5	8.5	9.5	8.5			9.3		9.1

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
37	2454802030415	Lê Quang	Vinh	01/01/2009			8	7	7.0	8.0			8.5		8.1
38	2454802030416	Lê Thị Kim	Yến	27/01/2008			8.5	5	5.0	7.0			9.8		8.4

Châu Đốc, ngày 13 tháng 1 năm 2025

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Nguyễn Thanh Phong